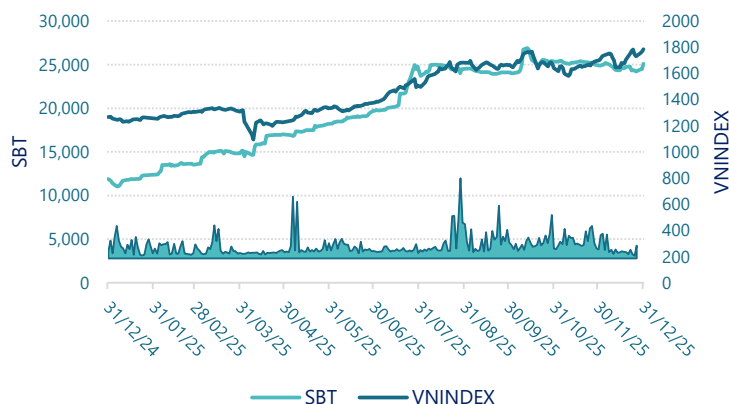


CTCP Thành Thành Công - Biên Hòa (HSX: SBT)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	25,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	26,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,045
SL cổ phiếu LH	855,112,589
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,089,830
% sở hữu nước ngoài	17.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,463
P/E	26.7
EPS	942

DT thuần

Q4/25

6,734

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,362 | 25.3%

YoY: ▼ 803 | -10.7%

LN sau thuế

Q4/25

192

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.00 | -3.1%

YoY: ▼ 45.0 | -19.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

8.6%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

2025

26,241

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,754 | -12.5%

LN sau thuế

2025

803

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 74.0 | -8.4%

ROE

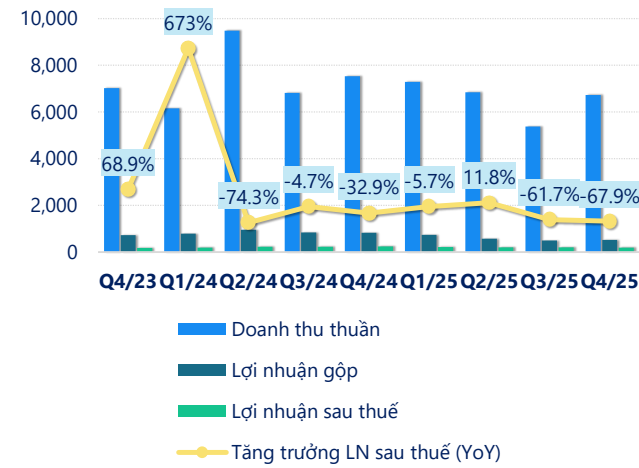
2025

7.1%

+/- YoY: ▼ 0.6%

tỷ VNĐ

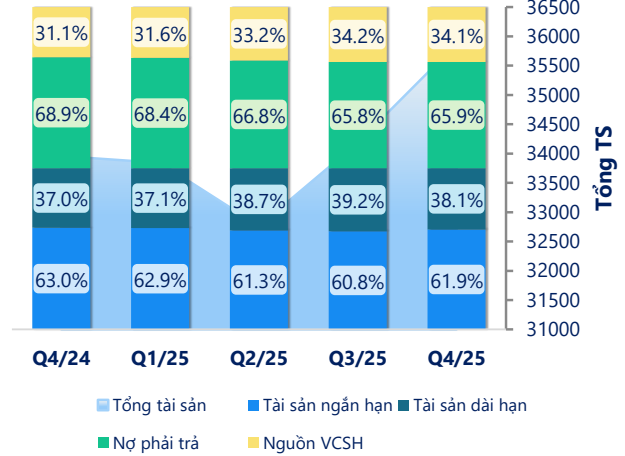
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

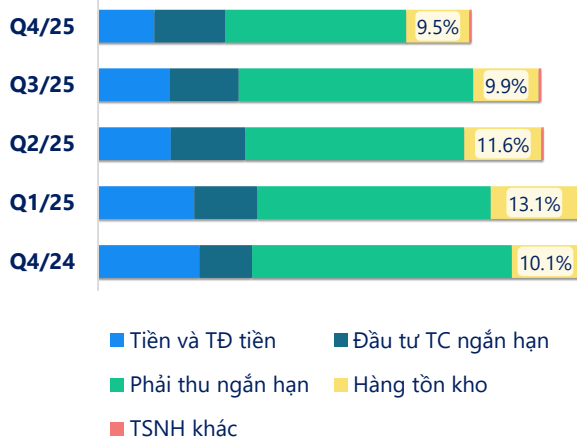
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



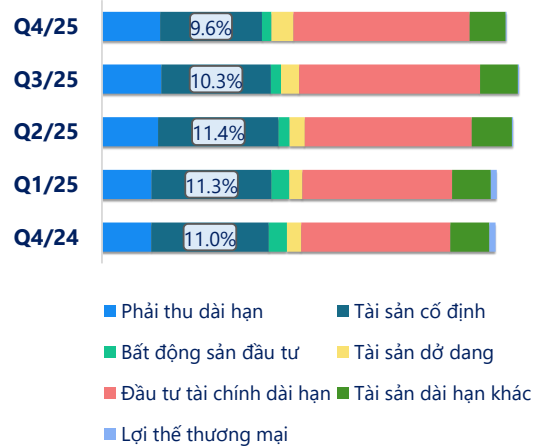
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

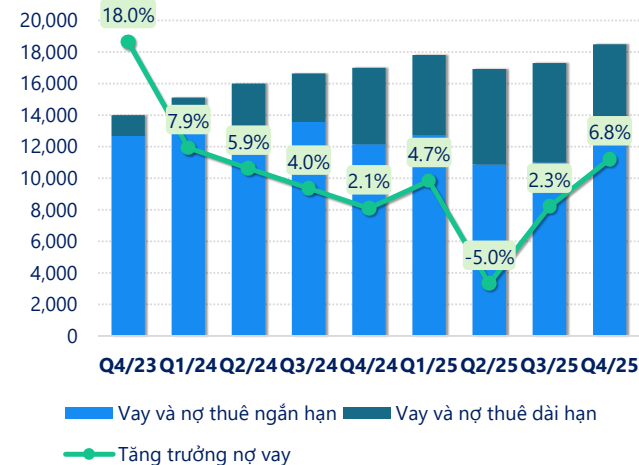
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

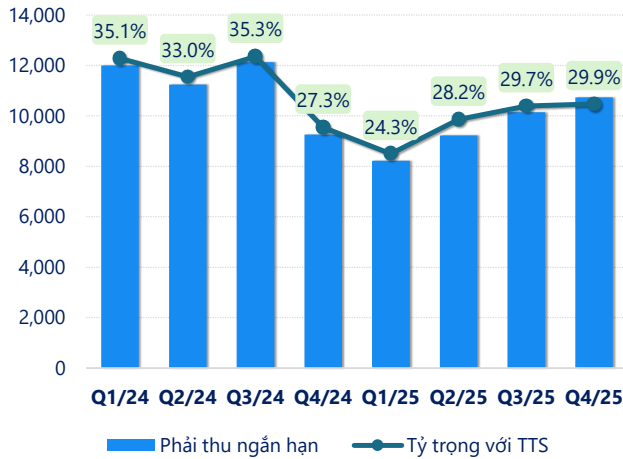
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



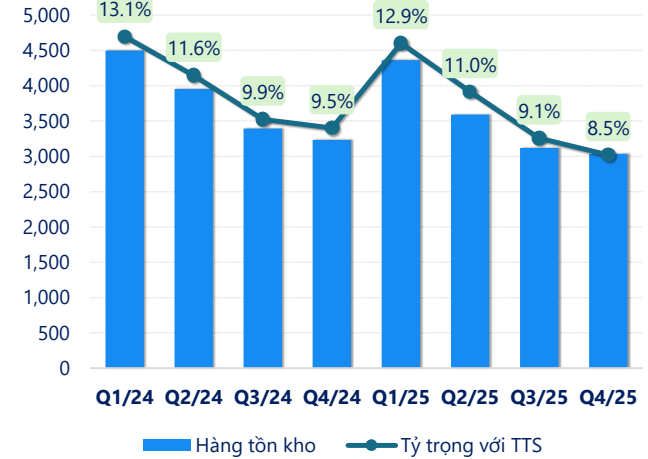
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


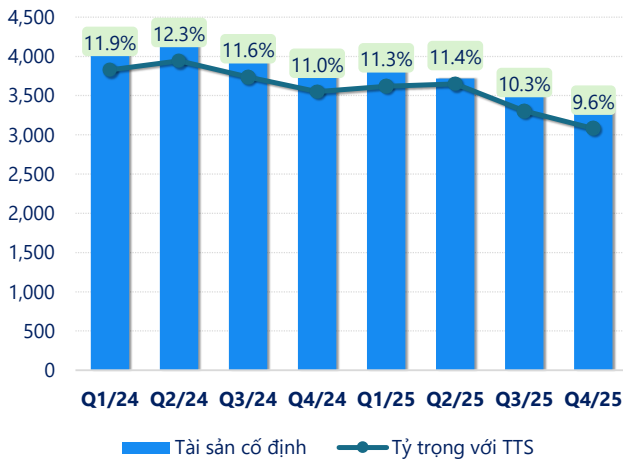
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


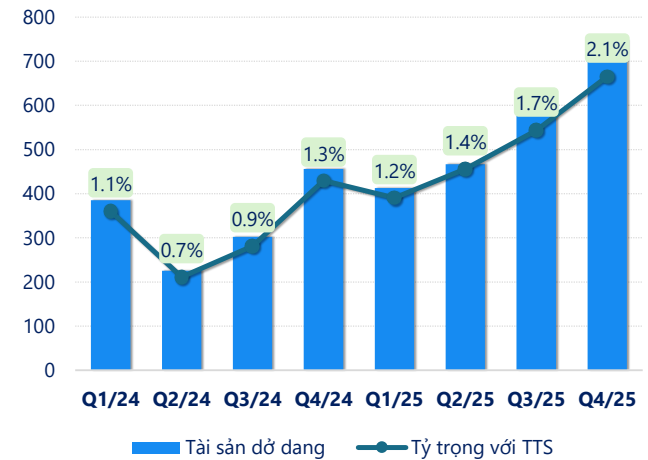
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

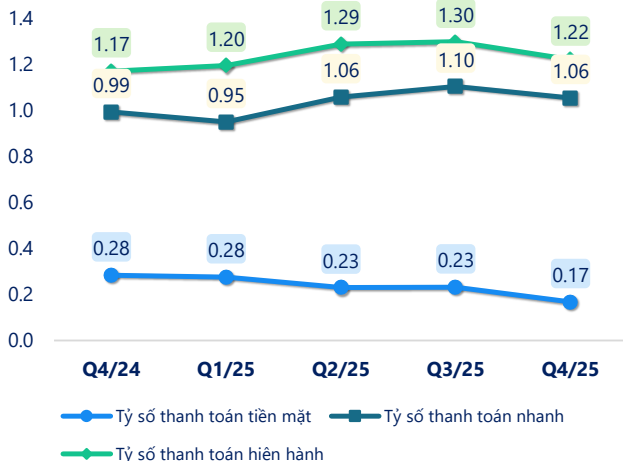
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

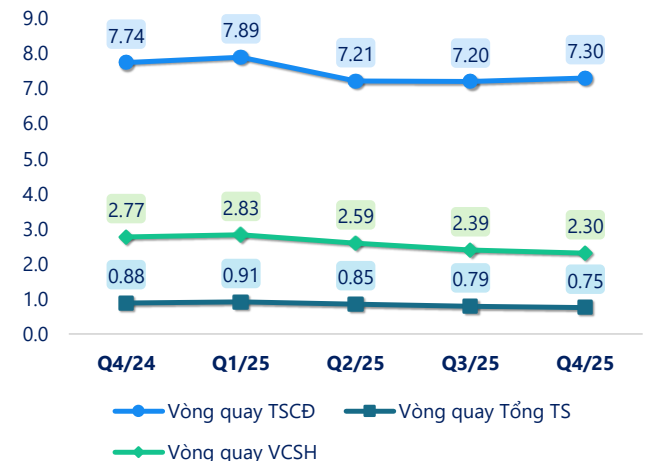
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	33,959	33,843	32,765	34,188	35,876
Tài sản ngắn hạn	21,392	21,284	20,093	20,778	22,223
Tiền và tương đương tiền	5,181	4,904	3,594	3,700	3,051
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,595	3,640	3,509	3,649	5,233
Phải thu ngắn hạn	9,260	8,219	9,228	10,151	10,737
Hàng tồn kho	3,233	4,362	3,590	3,117	3,033
Tài sản ngắn hạn khác	123	159	173	162	169
Tài sản dài hạn	12,567	12,559	12,672	13,410	13,653
Phải thu dài hạn	1,572	1,582	1,728	1,911	1,960
Tài sản cố định	3,751	3,812	3,719	3,516	3,438
Bất động sản đầu tư	581	571	332	331	316
Tài sản dở dang	456	413	467	581	746
Đầu tư tài chính dài hạn	4,765	4,762	5,150	5,815	5,948
Tài sản dài hạn khác	1,247	1,234	1,236	1,218	1,209
Lợi thế thương mại	195	185	39.5	39.7	35.3
Nợ phải trả	23,404	23,161	21,871	22,511	23,656
Nợ ngắn hạn	18,270	17,808	15,595	15,993	18,189
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12,149	12,731	10,871	11,003	13,196
Phải trả người bán ngắn hạn	1,390	921	1,395	1,162	640
Nợ dài hạn	5,134	5,352	6,276	6,518	5,467
Vay và nợ thuê dài hạn	4,854	5,078	6,042	6,300	5,285
Nguồn vốn chủ sở hữu	10,555	10,682	10,894	11,677	12,219
Vốn chủ sở hữu	10,555	10,682	10,894	11,677	12,219
Vốn điều lệ	7,621	8,362	8,362	8,362	8,767
Kinh phí và quỹ khác	0.08	0.00	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)